

Bản án số: **477/2024/HS-PT**
Ngày: 25/9/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Duy Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Phạm Tấn Ánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm trực tiếp công khai vụ án hình sự thụ lý số 441/2024/TLPT-HS ngày 06 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo **Phan Thị H** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1931/2024/QĐXXPT-HS ngày 16 tháng 9 năm 2024.

Bị cáo có kháng cáo:

Phan Thị H, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1969 tại **thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **30/91/12 L, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh**; chỗ ở hiện nay: **khối phố X, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; Nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Phan Đình L** (chết) và bà **Trần Thị T**, sinh năm 1935; chồng là **Trần Minh T1** (đã ly hôn). Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1999.

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/3/2021 đến ngày 18/7/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn sang “Bảo lãnh”. Bị cáo bị bắt tạm giam lại từ ngày 15/12/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại trại tạm giam **Công an tỉnh Q**; Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư **Bùi Bá D - Văn phòng L2**, thuộc **Đoàn luật sư tỉnh Q**, bào chữa theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Địa chỉ: **D N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**.

+ Luật sư **Nguyễn Ngọc C, Văn phòng L3**, thuộc **đoàn luật sư thành phố Đ**, bào chữa theo yêu cầu của bị cáo, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo **Phan Thị H** là Giám đốc **Công ty M** sống tại ngôi nhà và đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.475,2m² là đất của cha mẹ chồng (cũ) của bị cáo **H** thuộc **khối phố X, phường T, thành phố T**. Trước đây, lô đất này là một phần thửa đất số 192 và một phần thửa đất số 189, tờ bản đồ số 56 (theo Nghị định số 60/NĐ-CP), nay là thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28 tại **phường T, thành phố T** (theo Dự án XDHSĐC và CSDL quản lý đất đai). Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hàng hóa của công ty không bán được nên không đủ nguồn tiền trả lương cho công nhân, để có tiền trả lương cho công nhân bị cáo **H** có vay của bị hại **V** 02 lần tiền. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo **Phan Thị H** và bị hại **Phạm Thị Hoài V** xác nhận hai bên có quan hệ vay mượn, số tiền vay mượn được hai bên thống nhất là 1.000.000.000đ tính đến ngày 01/7/2019 (BL75-77,108).

*1. Đối với chị **Phạm Thị Hoài V***

*Theo bị cáo **H** khai:* số tiền 1.000.000.000đ mà bị cáo ký hợp đồng vay ngày 01/7/2019 là từ số tiền 500.000.000đ bị cáo vay của chị **V** vào ngày 28/3/2019 có bảo đảm bằng quyền sử dụng thửa đất số 492, tờ bản đồ số 26; diện tích 558m², địa chỉ **thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam**, nhưng hai bên không ký Hợp đồng vay mà ký hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá ghi trong hợp đồng là 560.000.000đ (BL254-255), đến ngày 28/4/2019, bị cáo vay thêm số tiền 500.000.000đ không có tài sản bảo đảm, vì chị **V** vẫn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 492, tờ bản đồ số 26, địa chỉ **thôn D, xã T, huyện T**. Quá trình vay bị cáo **H** có trả lãi bằng tiền mặt và chuyển khoản cho bị hại **V**. Đến ngày 01/7/2019, chị **V** chốt tổng số nợ là 1.000.000.000đ, rồi yêu cầu bị cáo đến **Văn phòng C2** ký hợp đồng vay với số tiền vay là 1.000.000.000đ, sau khi ký hợp đồng bị cáo vẫn tiếp tục trả lãi bằng tiền mặt và chuyển khoản (BL 369, chuyển khoản số tiền 25.000.000đ ngày 23/8/2019). Sau đó, bị cáo chưa có tiền trả nợ, đến ngày 16/11/2019 chị **V** đến trụ sở **Công ty M** do bị cáo **Phan Thị H** làm Giám đốc để đòi nợ nhưng bị cáo chưa có tiền để trả nợ nên bị hại đưa bị cáo mẫu hợp đồng đặt cọc đã soạn sẵn và yêu cầu bị cáo Hòa điền thông tin và ký vào hợp đồng đặt cọc bán lô đất có diện tích 1.475,2m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28 thuộc **phường T, thành phố T** của bị cáo đang ở, bị hại nói ký vào để làm tin với chồng bị hại, bị cáo tin tưởng bị hại nên ký hợp đồng nhưng thực tế không có thỏa thuận mua bán đất và

cũng không có việc giao nhận tiền đặt cọc, sau khi ký hợp đồng đặt cọc xong thì chị **V** đi cùng một người phụ nữ đến công ty của bị cáo để đòi nợ (sau này bị cáo biết đó là bà **L1**), nhưng bị cáo không có tiền trả. Sau đó, chị **V** tiếp tục yêu cầu bị cáo trả nợ, nhưng bị cáo chưa có tiền trả nợ, nên ngày 23/01/2020, chị **V** đi cùng với bà **Phạm Thị L1** (tên thường gọi là bà **S**, sinh năm 1968, trú tại **Khố phố C, P, T, Quảng Nam**) tiếp tục yêu cầu bị cáo trả nợ nhưng bị cáo chưa có tiền trả nợ, chị **V** yêu cầu bị cáo ký lại hợp đồng đặt cọc bán lô đất với nội dung tương tự như nội dung hợp đồng đặt cọc ngày 16/11/2019 để chị **V** làm tin với chồng, thời điểm này bị cáo có nói là ký hợp đồng bán lô đất này cho bà **Nguyễn Thị H1** rồi nhưng chị **V** vẫn yêu cầu bị cáo ký hợp đồng đặt cọc bán đất để chị **V** làm tin với chồng, vì tin tưởng chị **V** nên bị cáo ký.

Trước đó, ngày 21/01/2020, bị cáo nhận chuyển nhượng lô đất có diện tích 1.475,2m², thửa số 17, tờ bản đồ số 28 thuộc **phường T, thành phố T**, từ chị **Quách Thị Hà C1** (sinh năm 1986, HKTT: **T, T, Quảng Nam**, hiện trú tại **Số I, Đường D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**) và được cấp Giấy chứng nhận trong ngày 21/01/2020. Do cần tiền trả lương cho công nhân nên bị cáo định thế chấp lô đất này vay tiền để trả lương cho công nhân nhưng do bị cáo đang vẫn còn nợ ngân hàng nên ngân hàng không đồng ý cho bị cáo vay tiếp nên ngày 22/01/2020 bị cáo đã ký Hợp đồng chuyển nhượng lại lô đất trên cho bà **Nguyễn Thị H1** mục đích nhờ **H1** đứng tên vay tiền giúp bị cáo vì **H1** cũng là nhân viên Kế toán của công ty của bị cáo, Hợp đồng đã được công chứng và được cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động về chủ sở hữu trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị cáo khẳng định là bị cáo chỉ nợ chị **V** 1.000.000.000đ và bị cáo đã thế chấp một lô đất ở **huyện T** cho chị **V** chứ bị cáo không mua bán lô đất nào với chị **V**.

Trong quá trình điều tra, truy tố chị **Phạm Thị Hoài V** khai: bị cáo **H** vay tiền của chị **V** bắt đầu từ ngày 22/6/2019, (ngày 22/6/2019 vay 100.000.000đ, sau đó bị cáo vay thêm 900.000.000đ), nên ngày 01/7/2019 hai bên đến Văn phòng Công chứng **Đinh Thị H2** lập Hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là “Từ ngày 22/6/2019 đến ngày 10/7/2019”, sau khi ký hợp đồng công chứng thì chị **V** đưa bị cáo số tiền 900.000.000đ tại Văn phòng công chứng (**BL 123**), việc vay có trả lãi bằng tiền mặt 10.000.000đồng hay 20.000.000 đồng hiện nay bị hại không nhớ (**BL số 118**). Đến ngày 16/11/2019, khi đã quá thời hạn trả tiền vay chị **V** đến **công ty M** tìm bị cáo **H** để yêu cầu trả nợ, bị cáo **H** nói bán cho chị **V** lô đất rộng 1.500m² tại **T**, yêu cầu chị **V** đưa thêm 700.000.000đ, cộng thêm khoản nợ 1.000.000.000đ trước đó thì số tiền đặt cọc mua lô đất là 1.700.000.000đ, bị hại thống nhất nên hai bên ký hợp đồng đặt cọc và bị hại đưa thêm cho bị cáo **H** 700.000.000đ tại công ty sau khi ký hợp đồng đặt cọc (**BL số 119**), khi đi đến công ty tìm bị cáo thì bị hại để số tiền 700.000.000đ trong túi xách mang theo người, bị hại đưa cho bị cáo tại phòng làm việc của bị cáo và nhận lại hợp đồng đặt cọc (**BL 132**). “Đến ngày 23/01/2020, sau khi hết hạn theo hợp đồng đặt cọc lập ngày 16/11/2019 nhưng bà **H** không bán lô đất nêu trên cho tôi nên tôi bảo bà **H** lập lại hợp đồng đặt cọc thay thế hợp đồng ngày 16/11/2019, nhưng lúc này không

có việc giao nhận tiền vì đã giao nhận theo hợp đồng ngày 16/11/2019” (BL 123).

Tại phiên tòa bị hại **V** thay đổi lời khai: Giữa bị cáo **H** và bị hại **V** không có quan hệ vay mượn tiền, số tiền 1.000.000.000đ bị hại đưa cho bị cáo vào ngày 01/7/2019 là tiền mua đất tại **T** (gồm đưa 100.000.000đ ngày 22/6/2019 vay, sau đó đưa thêm 900.000.000đ vào ngày 01/7/2019), nhưng thời điểm đó đất của bị cáo **H** chưa có sổ đỏ nên hai bên ký hợp đồng vay, sau khi nhận tiền bị cáo **H** hứa 3 tháng, đến ngày 16/11/2019 mới chỉ có trích lục đất nên hai bên ký hợp đồng đặt cọc, hẹn 30 ngày sau sẽ có sổ đỏ để lập thủ tục chuyển nhượng, hẹn hạn 30 ngày nhưng bị cáo **H** chưa có sổ đỏ như thỏa thuận, bị hại gặp bị cáo đề yêu cầu lập thủ tục chuyển nhượng hoặc trả lại tiền cọc, bị cáo nói đang làm thủ tục và hứa tiếp tục chuyển nhượng, nên ngày 23/01/2020 hai bên ký lại hợp đồng đặt cọc với nội dung như hợp đồng ngày 16/11/2019 nhưng ghi rõ sổ đỏ vào hợp đồng.

Về số tiền trả lãi cho chị **V** qua ngân hàng kết quả sao kê tài khoản của chị **V** tại Ngân hàng A và Ngân hàng B Chi nhánh Q thể hiện Phan Thị H có hai lần chuyển tiền cho chị **V** với tổng số tiền 45.000.000đ. [BL 361, 369]

Tại Kết luận giám định số 65/PC09 ngày 25/6/2019 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: Chữ viết và chữ ký trong hai Hợp đồng đặt cọc vào ngày 16/11/2019 và ngày 23/01/2020 (trừ chữ ký và chữ viết đứng tên Phan Thị Hoài V) do Phan Thị H viết và ký.

2. Đối với anh Trình Công P:

Ngày 19/9/2019, Phan Thị H và anh Trình Công P ký Hợp đồng đặt cọc với nội dung H3 nhận đặt cọc của anh P số tiền 100.000.000đ, H3 sẽ chuyển nhượng cho anh P 01 lô đất diện tích chuyển nhượng là (6x22)m, là một phần tách từ thửa số 189, tờ bản đồ 56 thuộc Khối phố G, phường T, thành phố T, Giấy chứng nhận QSDĐ số AD397949, giá chuyển nhượng là 490.000.000đ. Lô đất được xác định là lô đất tại vị trí công chung vào bên tay phải – lô đầu số 1. Thời hạn thực hiện là từ ngày 19/9/2019 đến ngày 19/12/2019. Sau đó, H3 nhiều lần hứa hẹn nhưng không thực hiện việc chuyển nhượng lô đất cho anh P. Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q xác định: Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 56, diện tích 4.533,1m² thuộc Khối phố G, phường T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD397949 được cấp cho bà Trần Thị T, là mẹ ruột của Phan Thị H. Sau đó, bà T có tặng cho Phan Thị H một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất nêu trên.

Hiện nay, lô đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD397949 đã được cấp đổi lại thành 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (Giấy CNQSDĐ) riêng biệt, cụ thể:

+ Ngày 06/12/2019, bà **Trần Thị T** được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT143398 có diện tích 2.940,3 m² thửa số 18, tờ bản đồ số 28.

+ Ngày 21/01/2020, **Phan Thị H** nhận chuyển nhượng lô đất tại thửa số 17, tờ bản đồ số 28 thuộc **phường T, thành phố T**, có diện tích là 1.475,2m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 356724, từ chị **Quách Thị Hà C1** (phần đất bà **T** cho **Phan Thị H** trước đây). Lô đất mà **H** nhận đặt cọc để chuyển nhượng cho anh **P** nằm trong thửa đất này.

Ngày 22/01/2020, sau khi đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, **H** đã ký Hợp đồng chuyển nhượng lô đất cho bà **Nguyễn Thị H1** (như đã nêu ở phần trên).

Đến ngày 12/5/2020, anh **P** nhiều lần hỏi thúc **H** thực hiện Hợp đồng, mặc dù đã chuyển nhượng toàn bộ lô đất cho bà **Nguyễn Thị H1** vào ngày 22/01/2020, nhưng **Phan Thị H** không nói cho anh **P** biết mà tiếp tục lấy lý do chưa làm xong giấy tờ nên chưa thể chuyển nhượng lô đất cho anh **P**. Đồng thời, để anh **P** tin tưởng, **H** viết giấy hẹn đến cuối tháng 5/2020 sẽ thực hiện việc chuyển nhượng lô đất như đã đặt cọc với anh **P**.

* Tại Kết luận giám định số 70/PC09 ngày 15/6/2021 của **Phòng K Công an tỉnh Q** kết luận: chữ viết và chữ ký trong Hợp đồng đặt cọc ghi ngày 19/9/2019 và trên “Giấy hẹn” ghi ngày 12/5/2020 (trừ chữ viết tên “**Trần Hoàng H4**”; số “205302936” tại dòng 44 từ trên xuống và chữ ký, chữ viết tên “**Trần Hoàng H4**”, “**Trình Công Phong**” dưới mục “**NHÂN CHỨNG**”, “**ĐẠI DIỆN BÊN B**” trên Hợp đồng đặt cọc) do **Phan Thị H** viết và ký.

* *Về dân sự*: Đến nay, bị cáo **Phan Thị H** chưa hoàn trả tiền cho bị hại **Phạm Thị Hoài V**; đã trả lại cho anh **Trình Công P** số tiền 100.000.000đ.

* *Những vấn đề khác có liên quan đến vụ án*:

Ngày 02/7/2021, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh Q** phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và cơ quan chức năng tiến hành kê biên tài sản của **Phan Thị H** là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1114, 1131, tờ bản đồ số 02, diện tích: 15.531m² tại **S, thôn D, xã T, huyện T**. Hiện nay, tài sản trên đang giao cho ông **Phan Thanh G** (sinh năm 1964, trú tại **khối phố X, phường T, thành phố T**, là anh ruột của **Phan Thị H**) bảo quản theo quy định pháp luật.

Bản cáo trạng số 08/CT-VKS-P2 ngày 24 tháng 12 năm 2021, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam truy tố bị cáo **Phan Thị H** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Ngày 05/01/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Công văn số 19/VKS-P2 và Ngày 09/01/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Công văn số 79/VKS-P2 về việc giữ

nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo **Phan Thị H** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”,

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo **Phan Thị H**, phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Phan Thị H** 02 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 15/12/2023 nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/3/2021 đến ngày 18/7/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo **Phan Thị H** có nghĩa vụ trả cho bà **Phan Thị Hoài V1** số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 BLHS năm 2015:

Tiếp tục kê biên để đảm bảo thi hành án đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1114, 1131, tờ bản đồ số 02, diện tích: 15.531m² tại **Suối Đá D, Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí hình sự, dân sự sơ thẩm, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/8/2024, bị cáo **Phan Thị H** kháng cáo, lý do kháng cáo bị cáo cho rằng giao dịch giữa bị cáo với ông **P** chỉ là giao dịch dân sự, hai bên đã thỏa thuận trả cọc, bị cáo không phạm tội lạm dụng chiếm đoạt tài sản của anh **P**, đề nghị xem lại vấn đề dân sự với bà **V** liên quan thửa đất 492, tờ bản đồ 26, diện tích 558m² và án phí.

Ngày 06/8/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 21/QĐ-VKSQN-P2, kháng nghị Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bị cáo **Phan Thị H** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự, tăng hình phạt đối với bị cáo **Phan Thị H**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Phan Thị H** xin thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt (*đối với hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” của anh **Trình Công P***); đề nghị không hủy Bản án sơ thẩm đối với phần giao dịch dân sự đối với bà **V**.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về nội dung, sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam để tiến hành điều tra lại vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt, giữ nguyên phần Quyết định của Bản án sơ thẩm liên quan đến bà **Phan Thị Hoài V1**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[1.2] Kháng cáo của bị cáo, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là hợp lệ, trong thời hạn luật định, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Kháng cáo của bị hại, bà **Phạm Thị Hoài V** là quá hạn luật định, tại Quyết định số 37/QĐ-Pt ngày 24/9/2024, Hội đồng xét kháng cáo quá hạn của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, không chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn của bà **V**, do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[1.4] Tại phiên tòa vắng mặt bị hại, người làm chứng và một số người liên quan, tuy nhiên xét thấy trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa trước đó

nhưng người bị hại, người liên quan đã có mặt và có lời khai, nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo Bản cáo trạng số 08/CT-VKS-P2 ngày 24 tháng 12 năm 2021, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam truy tố bị cáo [Phan Thị H](#) về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm 02 lần trả hồ sơ, ngày 05/01/2023 và ngày 09/01/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Công văn số 19/VKS-P2 và Công văn số 79/VKS-P2 vẫn giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo [Phan Thị H](#) về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại khoản 4, Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[2.2] Tại Bản án sơ thẩm đã nhận định cho rằng quan hệ giữa bị cáo [Phan Thị H](#) với bà [Phạm Thị Hoài V](#) chỉ là giao dịch dân sự, vay mượn tiền, số tiền 1.000.000.000 đồng, bị cáo [H](#) không có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 1.700.000.000đ của bà [Phạm Thị Hoài V](#), và buộc bị cáo trả lại tiền cho bà [V](#), chỉ xét xử bị cáo [H](#) về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của [Trình Công P](#) 100.000.000 đồng theo khoản 2, Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[2.3] Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 21/QĐ-VKSQN-P2, ngày 06/8/2024 của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam cho rằng bị cáo [H](#) đã có hành vi chiếm đoạt của bà [Phạm Thị Hoài V](#) số tiền 1.700.000.000 đồng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bị cáo [Phan Thị H](#) về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4, Điều 175 Bộ luật Hình sự, tăng hình phạt đối với bị cáo [Phan Thị H](#).

[3] Nhận thấy, trên cơ sở kết quả điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm, tóm tắt nội dung vụ án thể hiện như sau: Bị cáo [Phan Thị H](#) là Giám đốc [Công ty M](#). Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hàng hóa của công ty không bán được nên không đủ nguồn tiền trả lương cho công nhân, để có tiền trả lương cho công nhân bị cáo [H](#) có vay của bà [Phạm Thị Hoài V](#) 02 lần, tổng cộng 1.000.000.000đồng. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo [Phan Thị H](#) khai nhận tính đến ngày 01/7/2019, bị cáo chỉ vay của bà [Phạm Thị Hoài V](#) số tiền nêu trên. (BL75-77,108).

Cụ thể, số tiền 1.000.000.000đ mà bị cáo ký hợp đồng vay ngày 01/7/2019 là từ số tiền 500.000.000đ bị cáo vay của bà [V](#) vào ngày 28/3/2019 có bảo đảm bằng quyền sử dụng thửa đất số 492, tờ bản đồ số 26; diện tích 558m², địa chỉ [thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam](#), nhưng hai bên không ký Hợp đồng vay mà ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá ghi trong hợp đồng là 560.000.000đ (BL254-255), đến ngày 28/4/2019, bị cáo vay thêm số tiền 500.000.000đ không có tài sản bảo đảm, vì bà [V](#) vẫn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 492, tờ bản đồ số 26, địa chỉ [thôn D, xã T, huyện T](#). Quá trình vay bị cáo [H](#) có trả lãi bằng tiền mặt và chuyển khoản cho bà [V](#). Đến ngày 01/7/2019, bà [V](#) chốt tổng số nợ là 1.000.000.000 đồng, rồi

yêu cầu bị cáo đến Văn phòng C2 ký hợp đồng vay với số tiền trên, sau khi ký hợp đồng bị cáo vẫn tiếp tục trả lãi bằng tiền mặt và chuyển khoản (BL 369, chuyển khoản số tiền 25.000.000đ ngày 23/8/2019). Sau đó, đến ngày 16/11/2019 bị cáo chưa có tiền trả nợ, bà V đến trụ sở Công ty M do bị cáo Phan Thị H làm Giám đốc để đòi nợ nhưng bị cáo chưa có tiền trả nợ nên bà V đưa bị cáo mẫu hợp đồng đặt cọc đã soạn sẵn và yêu cầu bị cáo Hòa điền thông tin và ký vào hợp đồng đặt cọc bán lô đất có diện tích 1.475,2m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28 thuộc phường T, thành phố T của bị cáo đang ở, bị hại nói ký vào để làm tin với chồng bị hại, bị cáo tin tưởng bị hại nên ký hợp đồng nhưng thực tế không có thỏa thuận mua bán đất và cũng không có việc giao nhận tiền đặt cọc, sau khi ký hợp đồng đặt cọc xong thì bà V đi cùng bà Phạm Thị L1 (tên thường gọi là bà S, sinh năm 1968, trú tại Khố phố C, P, T, Quảng Nam), đến Công ty của bị cáo đòi nợ, nhưng bị cáo cũng chưa có tiền trả. Đến ngày 23/01/2020, bà V tiếp tục đi cùng với bà L1 đến yêu cầu bị cáo trả nợ nhưng bị cáo vẫn chưa có tiền trả nợ, chị V yêu cầu bị cáo ký lại hợp đồng đặt cọc bán lô đất với nội dung tương tự như nội dung hợp đồng đặt cọc ngày 16/11/2019 để chị V làm tin với chồng, thời điểm này bị cáo có nói là ký hợp đồng bán lô đất này cho bà Nguyễn Thị H1 rồi nhưng chị V vẫn yêu cầu bị cáo ký hợp đồng đặt cọc bán đất để chị V làm tin với chồng, vì tin tưởng chị V nên bị cáo ký.

Trước đó, ngày 21/01/2020, bị cáo nhận chuyển nhượng lô đất có diện tích 1.475,2m², thửa số 17, tờ bản đồ số 28 thuộc phường T, thành phố T, từ chị Quách Thị Hà C1 (sinh năm 1986, HKTT: T, T, Quảng Nam, hiện trú tại Số I, Đường D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh) và được cấp Giấy chứng nhận trong ngày 21/01/2020. Do cần tiền trả lương cho công nhân nên bị cáo định thế chấp lô đất này vay tiền để trả lương cho công nhân nhưng do bị cáo đang vẫn còn nợ ngân hàng nên ngân hàng không đồng ý cho bị cáo vay tiếp nên ngày 22/01/2020 bị cáo đã ký Hợp đồng chuyển nhượng lại lô đất trên cho bà Nguyễn Thị H1 mục đích nhờ H1 đứng tên vay tiền giúp bị cáo vì H1 cũng là nhân viên Kế toán của công ty của bị cáo, Hợp đồng đã được công chứng và được cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động về chủ sở hữu trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị cáo khẳng định là bị cáo chỉ nợ bà V 1.000.000.000đ và bị cáo đã thế chấp một lô đất ở huyện T cho chị V chứ bị cáo không mua bán lô đất nào với bà V.

[4] Còn đối với bị hại Phạm Thị Hoài V khai: bị cáo H vay tiền của bà V bắt đầu từ ngày 22/6/2019, (ngày 22/6/2019 vay 100.000.000đ, sau đó bị cáo vay thêm 900.000.000đ), nên ngày 01/7/2019 hai bên đến Văn phòng Công chứng Đình Thị H2 lập Hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là “Từ ngày 22/6/2019 đến ngày 10/7/2019”, sau khi ký hợp đồng công chứng thì bà V đưa bị cáo số tiền 900.000.000đ tại Văn phòng công chứng (BL 123), việc vay có trả lãi bằng tiền mặt 10.000.000đ hay 20.000.000 đồng hiện nay bị hại không nhớ (BL số 118). Đến ngày 16/11/2019, khi đã quá thời hạn trả tiền vay chị V đến công ty M tìm bị cáo H để yêu cầu trả nợ, bị cáo H nói bán cho chị V lô đất rộng 1.500m² tại T, yêu cầu chị V đưa thêm 700.000.000đ, cộng thêm khoản nợ 1.000.000.000đ trước đó thì số tiền đặt cọc

mua lô đất là 1.700.000.000đ, bị hại thống nhất nên hai bên ký hợp đồng đặt cọc và bị hại đưa thêm cho bị cáo H 700.000.000đ tại Công ty sau khi ký hợp đồng đặt cọc (BL số 119), khi đi đến Công ty tìm bị cáo thì bị hại đề số tiền 700.000.000đ trong túi xách mang theo người, bị hại đưa cho bị cáo tại phòng làm việc của bị cáo và nhận lại hợp đồng đặt cọc (BL 132). Đến ngày 23/01/2020, sau khi hết hạn theo hợp đồng đặt cọc lập ngày 16/11/2019 nhưng bà H không bán lô đất nêu trên cho tôi nên tôi bảo bà H lập lại hợp đồng đặt cọc thay thế hợp đồng ngày 16/11/2019, nhưng lúc này không có việc giao nhận tiền vì đã giao nhận theo hợp đồng ngày 16/11/2019” (BL 123). Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại V khai có nội dung như sau: Giữa bị cáo H và bị hại V không có quan hệ vay mượn tiền, số tiền 1.000.000.000đ bị hại đưa cho bị cáo vào ngày 01/7/2019 là tiền mua đất tại T (gồm đưa 100.000.000đ ngày 22/6/2019 vay, sau đó đưa thêm 900.000.000đ vào ngày 01/7/2019), nhưng thời điểm đó đất của bị cáo H chưa có sổ đỏ nên hai bên ký hợp đồng vay, sau khi nhận tiền bị cáo H hứa 3 tháng, đến ngày 16/11/2019 mới chỉ có Trích lục đất nên hai bên ký hợp đồng đặt cọc, hẹn 30 ngày sau sẽ có sổ đỏ để lập thủ tục chuyển nhượng, hẹn hạn 30 ngày nhưng bị cáo H chưa có sổ đỏ như thỏa thuận, bị hại gặp bị cáo để yêu cầu lập thủ tục chuyển nhượng hoặc trả lại tiền cọc, bị cáo nói đang làm thủ tục và hứa tiếp tục chuyển nhượng, nên ngày 23/01/2020 hai bên ký lại hợp đồng đặt cọc với nội dung như hợp đồng ngày 16/11/2019 nhưng ghi rõ số sổ đỏ vào hợp đồng.

[5] Về số tiền trả lãi cho chị V qua ngân hàng kết quả sao kê tài khoản của chị V tại Ngân hàng A và Ngân hàng B Chi nhánh Q thể hiện Phan Thị H có hai lần chuyển tiền cho chị V với tổng số tiền 45.000.000đ. (BL 361, 369)

[6] Với nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của bị cáo với bị hại có nhiều mâu thuẫn, không thống nhất, nhưng quá trình điều tra, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa chứng minh, làm rõ giữa bị cáo với bà V có quan hệ vay mượn hay có hành vi chiếm đoạt, số tiền chiếm đoạt là bao nhiêu, chưa có cơ sở xác định giữa 02 bên là quan hệ lạm dụng lòng tin để bị cáo chiếm đoạt hay chỉ là giao dịch dân sự, trách nhiệm chứng minh của các cơ quan tiến hành tố tụng chưa chứng minh đầy đủ về tội phạm, chưa đưa ra kết luận mang tính khẳng định, đặc biệt là lời khai của bị hại không thống nhất, lúc đầu thì khai hai bên vay mượn, sau đó thì khai hai bên chỉ mua bán (chuyển nhượng đất) nhưng cơ quan điều tra không tiến hành đối chất để làm rõ về từng vấn đề về giao dịch vay mượn hay chuyển nhượng đất, số tiền cụ thể là bao nhiêu, 1.700.000.000 đồng hay 1.000.000.000 đồng, có những ai biết rõ sự việc, số tiền 45.000.000 đồng bị cáo chuyển cho bà V là tiền lãi vay hay tiền bà V mượn của bị cáo, tại sao Hợp đồng đặt cọc, số tiền 1.700.000.000 đồng đề ngày 16/11/2019 nhưng đến phiên tòa ngày 06/9/2023 bà V mới cung cấp. Tài liệu này bị cáo cho là giả mạo nhưng quá trình điều tra cũng chưa được giám định làm rõ về tuổi mực theo Quyết định trưng cầu của cơ quan điều tra, trong trường hợp vượt khả năng giám định của Phòng K Công an tỉnh Q thì cần trưng cầu cơ quan giám định cao hơn để có cơ sở xác định, đánh giá chứng cứ. Việc đánh giá chứng cứ chính xác

không những có ý nghĩa trong việc tránh oan, sai mà còn liên quan đến giải quyết trách nhiệm dân sự, án phí và các vấn đề khác của vụ án.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên giữ quyền công tố Nhà nước đã phân tích, đánh giá những chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội đối với bị cáo, cho thấy, chưa có căn cứ kết tội đối với bị cáo, đồng thời xác định quá trình điều tra chưa đầy đủ, đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, do vậy, Kiểm sát viên đã đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tiến hành điều tra lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, do vi phạm thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, cần hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam để điều tra lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[8] Do hủy án để điều tra lại, nên kháng cáo của bị cáo chưa được xem xét. Về xử lý vật chứng; án phí, trách nhiệm dân sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1./ Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam để điều tra lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2./ Hội đồng xét xử ra quyết định tiếp tục tạm giam bị cáo **Phan Thị H** cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý lại vụ án.

3./ Do hủy án để điều tra lại, nên kháng cáo của bị cáo chưa được xem xét. Về xử lý vật chứng; án phí, trách nhiệm dân sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo **Phan Thị H** không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – Vụ 1;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV – Công an tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ vụ án, lưu trữ.

ĐÃ KÝ

Trương Công Thi

